

Số: 757/QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản
tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam**

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01/8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **23/9/2026** và thay thế Quyết định số: 721/QĐ/TGD-MXV ngày 28/8/2025.
- Điều 3.** Ban Tổng Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC.1.



PHỤ LỤC I
MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG NÔNG SẢN
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số **157**/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc
Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày **22** tháng **09** năm 2026)

I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	Nông sản	CBOT	10/2026	12/2026	605	USD
2				10/2026	01/2027	660	USD
3				10/2026	03/2027	715	USD
4				10/2026	05/2027	715	USD
5				10/2026	07/2027	770	USD
6				10/2026	08/2027	825	USD
7				10/2026	09/2027	880	USD
8				12/2026	01/2027	275	USD
9				12/2026	03/2027	358	USD
10				12/2026	05/2027	385	USD
11				12/2026	07/2027	440	USD
12				12/2026	08/2027	550	USD
13				12/2026	09/2027	605	USD
14				01/2027	03/2027	220	USD
15				01/2027	05/2027	303	USD
16				01/2027	07/2027	330	USD
17				01/2027	08/2027	440	USD
18				01/2027	09/2027	550	USD
19				03/2027	05/2027	165	USD
20				03/2027	07/2027	275	USD
21				03/2027	08/2027	330	USD
22				03/2027	09/2027	440	USD
23				05/2027	07/2027	138	USD
24				05/2027	08/2027	248	USD
25				05/2027	09/2027	330	USD
26				07/2027	08/2027	138	USD
27				07/2027	09/2027	220	USD

28				08/2027	09/2027	110	USD
----	--	--	--	---------	---------	-----	-----

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	Nông sản	CBOT	11/2026	01/2027	660	USD
2				11/2026	03/2027	770	USD
3				11/2026	05/2027	1100	USD
4				11/2026	07/2027	1210	USD
5				11/2026	08/2027	1210	USD
6				11/2026	09/2027	1320	USD
7				01/2027	03/2027	550	USD
8				01/2027	05/2027	715	USD
9				01/2027	07/2027	935	USD
10				01/2027	08/2027	1045	USD
11				01/2027	09/2027	1100	USD
12				03/2027	05/2027	440	USD
13				03/2027	07/2027	715	USD
14				03/2027	08/2027	825	USD
15				03/2027	09/2027	990	USD
16				05/2027	07/2027	413	USD
17				05/2027	08/2027	605	USD
18				05/2027	09/2027	715	USD
19				07/2027	08/2027	330	USD
20				07/2027	09/2027	440	USD
21				08/2027	09/2027	330	USD

3. Khô đậu tương

Stt	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	Nông sản	CBOT	10/2026	12/2026	605	USD
2				10/2026	01/2027	688	USD
3				10/2026	03/2027	743	USD
4				10/2026	05/2027	798	USD
5				10/2026	07/2027	853	USD
6				10/2026	08/2027	880	USD

7				10/2026	09/2027	908	USD
8				12/2026	01/2027	303	USD
9				12/2026	03/2027	413	USD
10				12/2026	05/2027	468	USD
11				12/2026	07/2027	550	USD
12				12/2026	08/2027	605	USD
13				12/2026	09/2027	660	USD
14				01/2027	03/2027	248	USD
15				01/2027	05/2027	330	USD
16				01/2027	07/2027	358	USD
17				01/2027	08/2027	440	USD
18				01/2027	09/2027	495	USD
19				03/2027	05/2027	165	USD
20				03/2027	07/2027	275	USD
21				03/2027	08/2027	358	USD
22				03/2027	09/2027	440	USD
23				05/2027	07/2027	138	USD
24				05/2027	08/2027	275	USD
25				05/2027	09/2027	358	USD
26				07/2027	08/2027	138	USD
27				07/2027	09/2027	248	USD
28				08/2027	09/2027	138	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	Nông sản	CBOT	12/2026	03/2027	440	USD
2				12/2026	05/2027	468	USD
3				12/2026	07/2027	495	USD
4				12/2026	09/2027	688	USD
5				03/2026	05/2027	330	USD
6				03/2026	07/2027	385	USD
7				03/2026	09/2027	495	USD
8				05/2027	07/2027	275	USD
9				05/2027	09/2027	385	USD
10				07/2027	09/2027	275	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	Nông sản	CBOT	12/2026	03/2026	303	USD
2				12/2026	05/2027	413	USD
3				12/2026	07/2027	578	USD
4				12/2026	09/2027	578	USD
5				03/2026	05/2027	303	USD
6				03/2027	07/2027	413	USD
7				03/2027	09/2027	468	USD
8				05/2027	07/2027	303	USD
9				05/2027	09/2027	385	USD
10				07/2027	09/2027	220	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	10/2026	2,310	USD
2					12/2026	2,255	USD
3					01/2027	2,200	USD
4					03/2027	2,145	USD
5					05/2027	2,090	USD
6					07/2027	2,035	USD
7					08/2027	2,035	USD
8					09/2027	1,953	USD

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	11/2026	2,530	USD
2					01/2027	2,475	USD

3					03/2027	2,255	USD
4					05/2027	2,173	USD
5					07/2027	2,145	USD
6					08/2027	2,090	USD
7					09/2027	2,063	USD

3. Khô đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	10/2026	1,705	USD
2					12/2026	1,650	USD
3					01/2027	1,540	USD
4					03/2027	1,485	USD
5					05/2027	1,430	USD
6					07/2027	1,375	USD
7					08/2027	1,320	USD
8					09/2027	1,320	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	12/2026	2,255	USD
2					03/2026	2,200	USD
3					05/2027	2,090	USD
4					07/2027	2,035	USD
5					09/2027	1,980	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
-----	--------------	-------------	---------------	---	-----------------	--------------------	--

1	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	12/2026	1,155	USD
2					03/2026	1,100	USD
3					05/2027	1,045	USD
4					07/2027	990	USD
5					09/2027	963	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu yêu cầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Thành viên kinh doanh có thể thiết lập mức ký quỹ ban đầu yêu cầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng cho Khách hàng trực thuộc nhưng không được thấp hơn mức quy định của MXV.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

